TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21-10-2020
"Tranh chấp về Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Đào

Ông Nguyễn Thành Thật

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 10 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 144/2020/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 5 năm 2020 về việc "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1978 (có mặt);

Bị đơn: Ông Lê Hoàng D, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố P, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 07/02/2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Vào năm 1996, bà kết hôn cùng với ông Lê Hoàng D. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng vợ chồng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Sau khi cưới, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được khoảng 7 năm thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng có nhiều bất đồng trong quan điểm sống, chồng bà không lo làm ăn mà nhiều lần có người phụ nữ khác ở bên ngoài nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, không hạnh phúc, hai lần đầu bà tha thứ, đến lần thứ ba bà yêu cầu chồng phải chấm dứt hẳn với người thứ ba nhưng chồng bà không chịu nên ông bà đã tự ly thân nhau 8 năm nay. Nay, xét thấy vợ chồng không thể nào hàn gắn với nhau được nên bà làm đơn khởi kiện xin ly hôn.

Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên: Lê Hoàng K – sinh năm 1997 và Lê Hoàng Kh – sinh năm 2000, hiện 02 con chung đều đã trưởng thành.

Tài sản chung, nợ chung: Bà xác định vợ chồng không có tài sản chung và cũng không có thiếu nợ ai.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị D xin được ly hôn với ông Lê Hoàng D; về con chung, cả hai con chung đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung không có bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Lê Hoàng D đã được Tòa án tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông D không có mặt cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của ông.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp về ly hôn" là đúng quy định và thuộc thẩm quyền giải quyết. Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Thẩm phán đã thực hiện các bước tiến hành tố tụng đúng theo quy định, tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng đối với bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 53 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị D và ông Lê Hoàng D là quan hệ vợ chồng; Về con chung; Về tài sản chung, nợ chung miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên bà Nguyễn Thị D khởi kiện xin ly hôn với ông Lê Hoàng D được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

Ông Lê Hoàng D với tư cách là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do lần thứ hai, căn cứ khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông D.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D và ông Lê Hoàng D xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 1996, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống cho đến nay ông bà cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn là đã vi phạm quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Do quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn cụ thể là ông D không lo

làm ăn và có người phụ nữ khác bên ngoài dẫn đến cự cãi nên cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc và ông bà đã tự ly thân với nhau 8 năm nay, vì vậy, bà D yêu cầu được ly hôn với ông D. Đối với ông Lê Hoàng D, Tòa án đã nhiều lần tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng trong đó có 02 lần tống đạt Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tiến hành mở phiên họp vào ngày 27/7/2020 và ngày 20/8/2020 để tạo điều kiện cho vợ chồng ông bà hòa giải, đoàn tụ với nhau nhưng ông D không có mặt nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được. Ông D cũng không gửi bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến và yêu cầu của ông đối với yêu cầu khởi kiện của bà Diễm cho Tòa án. Xét, hôn nhân của ông bà là hôn nhân không hợp pháp nên căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân của ông bà là quan hệ vợ chồng.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, bà D xác định, ông bà có 02 con chung tên Lê Hoàng K – sinh năm 1997 và Lê Hoàng Kh – sinh năm 2000, hiện nay 02 con đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Tài sản chung, nợ chung: Bà D xác định vợ chồng không có tài sản chung cũng không thiếu nợ ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Án phí ly hôn bằng 300.000đ bà Nguyễn Thị D phải nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 53 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị D và ông Lê Hoàng D là quan hệ vợ chồng.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008913, ngày 22/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà Nguyễn Thị D đã nộp xong án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 21/10/2020).

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện G;*
- *Chi cục THADS huyện G;*
- *UBND Thị trấn G;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Kim Nhập